

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
Công ty Cổ phần Sông Đà 2

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 601 CT/TCKT

"V/v: Công bố báo cáo tài chính
 hợp nhất quý 2 năm 2013 - báo cáo
 trước kiểm toán"

Hà nội, ngày 14 tháng 08 năm 2013

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty : **Công ty Cổ phần Sông Đà 2**
2. Mã chứng khoán : SD2
3. Địa chỉ trụ sở chính: Km10, đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội
4. Điện thoại : 04 33 510 542 Fax : 04 33 828 255
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông **Trần Văn Trường** – Phó Tổng giám đốc Công ty là người được ủy quyền công bố thông tin
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2013, báo cáo trước kiểm toán được lập ngày 12/08/2013 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: Songda2.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

TRN VĂN TRNG

Digitally signed by TRN VĂN
 TRNG

DN: C=VN, S=Hà Ni, L=Hà
 Đông, O=CÔNG TY C PHN
 SÔNG ĐÀ 2, OU=Ban Giám

Đc, T=Phó Tng Giám Đc,
 CN=TRN VĂN TRNG,
 OID.0.9.2342.19200300.100.1.1
 =CMND:017000787

Reason: I am the author of this
 document

Location:

Date: 2013/08/15 11:35:13
 +07'00'

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

K/TTỔNG GIÁM ĐỐC
 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Văn Trường

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: VNĐ

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
1	2	3	4	5	6
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		666.588.680.064	675.119.736.733
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		37.628.605.336	64.141.551.259
1	Tiền	111	V.1	31.591.605.337	64.141.551.259
2	Các khoản tương đương tiền	112		6.036.999.999	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		241.465.666.314	204.826.422.598
1	Phải thu khách hàng	131		169.768.258.334	170.792.779.762
2	Trả trước cho người bán	132		9.212.298.877	6.668.843.922
3	Các khoản phải thu khác	138	V.2	63.735.351.640	28.615.041.451
4	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1.250.242.537)	(1.250.242.537)
IV	Hàng tồn kho	140	V.3	355.016.559.662	368.988.926.828
1	Hàng tồn kho	141		355.016.559.662	368.988.926.828
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		32.477.848.752	37.162.836.048
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		753.345.341	5.017.518.608
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.4	15.138.380.104	16.821.417.893
3	Các khoản thuế phải thu	152		-	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		16.586.123.307	15.323.899.547
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		73.718.282.443	85.712.028.109
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		52.126.495.016	54.744.068.866
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	44.226.728.921	47.036.652.356
	- Nguyên giá	222		273.654.568.236	273.182.061.629
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(229.427.839.315)	(226.145.409.273)
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.6	1.070.031.000	1.426.947.000
	- Nguyên giá	228		3.569.219.141	3.569.219.141
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.499.188.141)	(2.142.272.141)
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	6.829.735.095	6.280.469.510
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		16.600.022.918	17.139.546.929
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.8	29.534.685.019	29.534.685.019
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(12.934.662.101)	(12.395.138.090)
V	Tài sản dài hạn khác	270		3.700.497.009	12.423.560.314
1	Chi phí trả trước dài hạn	271	V.9	3.227.759.287	12.251.818.926
2	Tài sản dài hạn khác	278		472.737.722	171.741.388
VI	Lợi thế thương mại	260		1.291.267.500	1.404.852.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	280		740.306.962.507	760.831.764.842



TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
1	2	3	4	5	6
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		508.537.823.815	537.133.661.563
I	Nợ ngắn hạn	310		427.062.632.973	456.380.270.889
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	124.692.497.442	127.611.716.897
2	Phải trả người bán	312		78.058.482.240	89.088.726.457
3	Người mua trả tiền trước	313		65.794.934.725	51.856.602.060
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	28.992.024.288	28.848.985.259
5	Phải trả công nhân viên	315		16.854.360.150	25.747.078.231
6	Chi phí phải trả	316	V.12	18.359.459.618	13.723.343.284
7	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	91.327.624.494	117.517.466.828
8	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.983.250.016	1.986.351.873
II	Nợ dài hạn	320		81.475.190.842	80.753.390.674
1	Vay và nợ dài hạn	324	V.14	81.475.190.842	80.753.390.674
2	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	326		-	-
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		197.054.877.692	190.699.195.926
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.15	197.054.877.692	190.699.195.926
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		22.079.551.578	22.079.551.578
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.442.184.642	2.442.184.642
4	Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		16.462.415.397	15.541.854.983
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		6.580.263.346	5.854.353.832
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận chưa phân phối	420		29.490.462.729	24.781.250.891
11	Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	421		-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	432		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		34.714.261.000	32.998.907.353
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		740.306.962.507	760.831.764.842

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày tháng 07 năm 2013

Tổng giám đốc

Nguyễn Văn Hải
bị Thanh Hải

[Signature]



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Mạnh

**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Địa chỉ: Km 10 - Đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội
Điện thoại: 0433 510 542 Fax: 0433 828 255

Mẫu số B02-DN
Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Lũy kế 6 tháng đầu năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế 6 tháng đầu năm 2013	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.16	155.958.409.706	107.927.210.172	244.045.788.982	197.057.831.675
2	Các khoản giảm trừ	3	VI.17			-	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.18	155.958.409.706	107.927.210.172	244.045.788.982	197.057.831.675
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.19	128.173.330.603	88.647.839.094	197.249.858.237	166.984.043.771
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		27.785.079.103	19.279.371.078	46.795.930.745	30.073.787.904
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	(3.452.860.922)	1.408.151.131	1.421.182.182	3.276.717.968
7	Chi phí tài chính	22	VI.21	6.413.929.789	8.575.757.001	11.509.259.095	11.064.739.358
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.839.837.415	7.360.588.806	9.896.480.443	11.021.278.216
8	Chi phí bán hàng	24		2.795.133.123	1.126.709.497	4.966.833.634	1.691.607.218
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.22	9.531.109.599	7.899.569.643	20.574.730.479	14.123.264.047
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.592.045.670	3.085.486.068	11.166.289.719	6.470.895.249
11	Thu nhập khác	31	VI.23	2.678	488.017.812	2.678	2.054.381.448
12	Chi phí khác	32	VI.24	23.617.283	308.011.285	832.578.301	341.071.285
13	Lợi nhuận khác	40		(23.614.605)	180.006.527	(832.575.623)	1.713.310.163

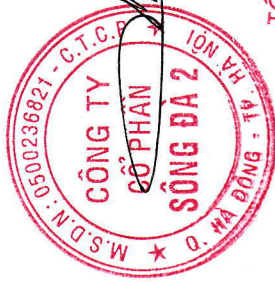
TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế 6 tháng đầu năm 2013	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
14	Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	45					
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.568.431.065	3.265.492.595	10.333.714.096	8.184.205.412
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.783.544.382	(329.937.812)	3.535.509.540	870.265.733
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.784.886.683	3.595.430.407	6.798.204.556	7.313.939.679
19	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		1.200.957.377	1.142.455.989	2.206.333.025	1.802.675.215
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62		1.583.929.305	2.452.974.418	4.591.871.531	5.511.264.464
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		132	255	383	255

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày tháng 07 năm 2013

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Mạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2013	
				Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		230.578.929.925	146.577.440.277
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(170.462.617.406)	(107.161.133.743)
3	Tiền chi trả cho người lao động	3		(40.371.109.274)	(39.896.051.240)
4	Tiền chi trả lãi vay	4		(10.207.040.357)	(11.675.281.644)
5	Tiền chi nộp thuế TNDN	5		(2.637.902.366)	(449.475.259)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		19.626.178.897	210.151.776.242
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(26.754.435.090)	(205.511.153.365)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(227.995.671)	(7.963.878.732)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.805.064.546)	(1.282.031.696)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.633.000.000
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lợi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		497.236.529	281.949.377
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.307.828.017)	632.917.681
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		106.105.804.902	95.419.339.718
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(109.822.422.337)	(104.263.322.621)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21.260.504.800)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(24.977.122.235)	(8.843.982.903)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(26.512.945.923)	(16.174.943.954)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		64.141.551.259	36.656.947.088
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		37.628.605.336	20.482.003.134

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày tháng 07 năm 2013

Tổng giám đốc



Phạm Văn Mạnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II VÀ LŨY KẾ NĂM 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần Sông đà 2, tên giao dịch là SONG ĐÀ 2 JOINT STOCK COMPANY (SONGDA 2.,JSC), gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Sông đà 2 trực thuộc Tổng Công ty Sông đà. Từ ngày 19/12/2005 Công ty Sông đà 2 được chuyển thành Công ty Cổ phần Sông đà 2 theo Quyết định số 2334/QĐ-BXD ngày 19/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu ngày 01/03/2006, và thay đổi lần thứ bảy ngày 16/01/2013 số 0500236821 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hà Nội cấp.

2. Lĩnh vực hoạt động của Công ty:

Đầu tư xây dựng công trình thủy điện, nhiệt điện; Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản; Thi công cọc khoan nhồi, đóng ép cọc; Kinh doanh nhà, đầu tư các dự án về nhà ở, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp và vận tải; Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy; Sản xuất, khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm, bê tông nhựa nóng; Trang trí nội thất; Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghiệp xây dựng; Lắp đặt thiết bị cơ điện, nước, thiết bị công nghiệp, đường dây và trạm biến áp điện, kết cấu và các kết cấu phi tiêu chuẩn; Xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế điện đến 220 V; Nạo vét và bồi đắp mặt bằng nền Công trình, thi công các loại móng Công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn; Xây dựng Công trình giao thông: đường bộ, sân bay, bến cảng; Xây dựng Công trình thủy lợi: Đê, đập, hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu; Xây dựng các Công trình thủy điện; Xây dựng các Công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng đô thị.

Địa chỉ: Km10 đường Nguyễn Trãi, Thành phố Hà Đông, Hà Nội.

Công ty có 5 đơn vị hạch toán phụ thuộc và 01 Công ty con:

- Chi nhánh Sông đà 205, địa chỉ: Vạn Phúc – Hà Đông – Hà Nội
- Xí nghiệp Sông đà 206, địa chỉ: Km 10 – Nguyễn Trãi - Hà Đông – Hà Nội
- Xí nghiệp Sông đà 208, địa chỉ: Yên Na – Tương Dương – Nghệ An
- Chi nhánh Sông đà 209, địa chỉ: Km 10 – Nguyễn Trãi - Hà Đông – Hà Nội
- Ban quản lý dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng, địa chỉ: P.Phan Đình Phùng – Thái Nguyên
- Công ty con: Công ty cổ phần Công trình giao thông Sông Đà.

Khái quát về Công ty con:

- Công ty Cổ phần Công trình Giao Thông Sông Đà hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 03030000154 ngày 02/04/2004 và thay đổi lần thứ sáu ngày 20/02/2012 do Sở kế hoạch đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp, số đăng ký kinh doanh 05005447798.
- Trụ sở chính: Km10 – Đường Nguyễn Trãi - Quận Hà Đông – Hà Nội
- Điện thoại: 0433 280816 Fax: 0433 560838

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn kèm theo phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh tại Công ty.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức Sổ kế toán trên máy vi tính. Đến thời điểm khoa sổ lập Báo cáo tài chính, Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

3. Chuẩn mực kế toán áp dụng:

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông đà 2 tuyên bố tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. Các Chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính.

1. Ước tính kế toán:

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 3 năm 2013. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi

ích của công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán tài chính.

4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
- Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.
- Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:
 - ✚ Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do không đúng quy cách, phẩm chất;
 - ✚ Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
 - ✚ Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
 - ✚ Chi phí bán hàng;
 - ✚ Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- **Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ**

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- **Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Tại thời điểm 31/03/2013, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

- **Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

6. Ghi nhận TSCĐ và khấu hao tài sản cố định

- **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo ba chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- **Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và nguyên giá của tài sản. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian sử dụng
- Nhà cửa vật kiến trúc	Từ 10 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	Từ 5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	Từ 6 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	Từ 3 - 5 năm

7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

- **Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ

các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.
- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư XDCB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.
- Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư XDCB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác

- Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn tiêu thức và phương pháp phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Đối với quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, Công ty không thực hiện trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

10. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

11. Các nghĩa vụ về thuế

Công ty áp dụng Chính sách thuế theo quy định của các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu và các quỹ của doanh nghiệp

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các quỹ của Công ty được trích lập theo quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm: doanh thu sản xuất đá dăm và cát nhân tạo, doanh thu xây lắp, doanh thu sản xuất bê tông asphalt, doanh thu cho thuê máy thi công, doanh thu bán vật liệu xây dựng, doanh thu từ lãi tiền gửi và doanh thu từ đầu tư cổ phiếu.

- *Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu từng lần hoặc theo phiếu giá thanh toán, quyết toán của từng hạng mục công việc hoàn thành hoặc toàn bộ công trình xây lắp, hoá đơn tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – Hợp đồng xây dựng.

Doanh thu bán đá dăm, bán bê tông, vật liệu xây dựng được ghi nhận căn cứ lượng đá xuất cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán, xuất hoá đơn tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu từ cho thuê ca máy được xác định theo hợp đồng kinh tế, phiếu giá thanh toán cho thuê máy móc thiết bị, phát hành hoá đơn tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá mua. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định đối với từng hợp đồng, công trình xây dựng riêng biệt và tương ứng với doanh thu trong kỳ, chi phí của từng hợp đồng, công trình đã được ghi nhận. Cụ thể :

- Đối với các công trình cuối kỳ đã hoàn thành, bàn giao, doanh thu lũy kế đã hạch toán hết theo tổng giá trị nghiệm thu thanh toán thì giá vốn kết chuyển trong kỳ bằng toàn bộ chi phí lũy kế đã được ghi nhận (không còn chi phí dở dang).
- Đối với các công trình cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc hoàn thành nhưng chưa có quyết toán, thanh lý hợp đồng thì giá vốn trong kỳ được xác định trên cơ sở chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang phát sinh trong kỳ, tỷ lệ doanh thu ghi nhận trong kỳ với sản lượng dở dang đầu kỳ cộng sản lượng thực hiện trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất kho

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2013

(tiếp theo)

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1	Tiền	Cuối quý VND	Đầu năm VND
1.1	Tiền mặt	10.162.576.625	7.488.093.624
	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	6.930.447.485	4.703.682.280
	Cơ quan Công ty	2.690.839.869	1.276.713.129
	Chi nhánh Sông Đà 2.05	634.031.454	130.879.142
	Xí nghiệp Sông Đà 2.06	1.017.390.000	964.435.000
	Xí nghiệp Sông Đà 2.08	1.278.186.235	479.738.882
	Chi nhánh Sông Đà 2.09	348.710.027	328.298.230
	BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	961.289.900	1.523.617.897
	Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	3.232.129.140	3.279.859.793
	Cơ quan Công ty	410.981.457	1.306.812.045
	Chi nhánh Trung Mầu	818.394.870	1.308.667.587
	Chi nhánh Hà Nội	416.843.144	59.514.958
	Chi nhánh Biên Hòa	414.030.470	109.416.754
	Chi nhánh Sông Lô	1.171.879.199	495.448.449
1.2	Tiền gửi ngân hàng	21.429.028.712	55.871.976.818
	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	17.390.825.819	38.821.805.087
	Cơ quan Công ty	13.851.622.026	36.905.244.352
	Chi nhánh Sông Đà 2.05	84.356.489	90.795.429
	Xí nghiệp Sông Đà 2.06	99.507.502	60.021.724
	Xí nghiệp Sông Đà 2.08	106.717.360	88.973.093
	Chi nhánh Sông Đà 2.09	2.181.447.204	367.289.319
	BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	1.067.175.238	1.309.481.170
	Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	4.038.202.893	17.336.204.099
	Cơ quan Công ty	3.394.364.060	16.221.260.115
	Chi nhánh Trung Mầu	502.133.291	826.849.760
	Chi nhánh Hà Nội	101.929.822	714.047
	Chi nhánh Biên Hòa	1.114.599	1.347.809
	Chi nhánh Sông Lô	38.661.121	286.032.368
1.3	Tiền đang chuyển	-	-
	Tổng cộng	31.591.605.337	64.141.551.259
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn <Chi tiết tại phụ lục số 01>		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý VND	Đầu năm VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Lũy kế 6 tháng đầu năm 2013**

(tiếp theo)

Công ty Cổ phần Sông Đà 2	62.681.062.308	27.671.400.156
Cơ quan Công ty	5.930.570.463	25.580.144.641
Chi nhánh Sông Đà 2.05	8.920.124.653	298.211.985
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	34.259.025.995	116.125.966
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	394.297.355	992.633.197
Chi nhánh Sông Đà 2.09	13.107.786.642	120.696.536
BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	69.257.200	563.587.831
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	1.054.289.332	943.641.295
Cơ quan Công ty	953.216.207	849.623.943
Chi nhánh Trung Mầu	40.174.246	51.889.094
Chi nhánh Hà Nội	43.268.924	42.128.258
Chi nhánh Biên Hoà	16.429.250	
Chi nhánh Sông Lô	1.200.705	
Tổng Cộng	63.735.351.640	28.615.041.451
4 Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
	VND	VND
4.1 Hàng mua đang đi đường	1.182.652.000	1.287.970.269
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	1.182.652.000	1.287.970.269
4.2 - Nguyên liệu, vật liệu	13.064.079.899	8.277.514.258
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	7.649.580.790	6.344.089.411
Cơ quan Công ty		
Chi nhánh Sông Đà 2.05	135.782.398	205.725.451
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	1.284.800.094	1.028.280.246
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	3.770.814.259	3.671.835.582
Chi nhánh Sông Đà 2.09	2.458.184.039	1.438.248.132
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	5.414.499.109	2.678.930.243
Chi nhánh Trung Mầu	1.432.805.358	738.744.738
Chi nhánh Hà Nội	3.264.929.722	181.257.967
Chi nhánh Biên Hoà		1.013.422.142
Chi nhánh Sông Lô	716.764.029	745.505.396
4.3 - Công cụ, dụng cụ	236.044.702	227.824.103
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	221.930.668	219.084.061
Chi nhánh Sông Đà 2.05	200.000.000	200.000.000
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	7.071.471	4.224.864
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	14.859.197	14.859.197
Xí nghiệp Sông Đà 2.09		2.400.000
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	14.114.034	8.305.042
Chi nhánh Trung Mầu	1.649.034	2.165.042
Chi nhánh Hà Nội	5.330.000	4.175.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2013

(tiếp theo)

Chi nhánh Sông Lô	7.135.000	1.965.000
4.4 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	337.313.517.483	353.425.262.112
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	275.563.487.755	121.349.389.467
<i>Văn phòng công ty</i>	<i>8.166.081.927</i>	<i>4.450.669.097</i>
Công trình KĐT Hồ Xương Rồng	8.103.793.914	4.388.381.084
Nhượng bán vật tư	62.288.013	62.288.013
Chi nhánh Sông Đà 205	23.062.094.858	24.725.259.002
Công trình thủy điện Tuyên Quang		670.168.450
Công trình Orange Garden	10.601.703.079	17.471.399.638
Công trình KTX Thái Nguyên		293.189.597
Công trình TĐ Trung Sơn	7.576.279.204	6.290.501.317
Dự án Nam An Khánh	2.609.184.809	1.587.844.435
Công trình KĐT Phú Lương	1.695.012.623	1.687.148.421
Trạm bê tông TP	18.431.127	534.079.296
Nhượng bán vật tư	561.484.016	68.608.955
Xí nghiệp Sông Đà 206	10.576.148.782	46.585.288.324
Công trình thủy điện Bản Vẽ	7.089.721.677	43.132.981.046
Công trình thủy điện Hòa Na	1.489.227.773	2.878.558.563
Công trình QL 5B Hải Dương	549.740.484	548.650.653
CT thủy điện Hà Tây - Gia Lai	1.443.719.811	
Nhượng bán vật tư	3.739.037	25.098.062
Xí nghiệp Sông Đà 208	28.440.836.407	24.295.146.519
HĐ Xây lắp tại Thủy điện Bản Vẽ	183.658.278	660.482.579
Di chuyển lực lượng, trạm nghiền sang TĐ Xêcaman 1	6.907.618.792	9.647.395.320
Sản xuất đá dăm tại Xêcaman 1	13.304.526.032	12.495.417.805
Chi phí cấp điện, sửa chữa trạm nghiền tại Xekamam 1	4.914.644.870	
Công trình khu đô thị Hồ Xương Rồng	912.702.612	482.357.078
Công trình thủy điện Trung Sơn	912.802.556	912.002.556
CT thủy điện Hà Tây - Gia Lai	1.140.680.875	
Nhượng bán vật tư	164.202.392	97.491.181
Chi nhánh Sông Đà 209	36.026.623.643	18.265.322.918
Công trình Orange Garden	5.661.570.828	5.614.087.919
Khu đô thị Hồ Xương Rồng	17.926.997.813	11.801.257.499
Dự án cải tạo nâng cấp QL 18	12.438.055.002	849.977.500
Ban quản lý dự án Hồ Xương Rồng	169.398.803.669	189.378.841.584
Công trình KĐT Hồ Xương Rồng	169.291.702.138	189.271.740.053
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	61.750.029.728	42.246.924.105
Cơ quan Công ty	107.101.531	107.101.531
Chi nhánh Trung Mầu	5.926.200.653	2.500.253.000
Chi nhánh Hà Nội	14.102.435.619	6.445.122.497

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2013

(tiếp theo)

Chi nhánh Biên Hoà	39.983.778.672	32.901.678.064
Chi nhánh Sông Lô	1.630.513.253	292.769.013
4.5 - Thành phẩm	3.167.417.719	4.677.268.818
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	1.621.356.667	1.621.356.667
Cơ quan Công ty	21.503.997	21.503.997
Xí nghiệp Sông Đà 2.08 - cốt liệu tại Xekamam I	1.599.852.670	1.599.852.670
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	1.546.061.052	3.055.912.151
Chi nhánh Sông Lô	938.217.526	2.880.348.809
Chi nhánh Trung Mầu	607.843.526	175.563.342
4.6 - Hàng gửi bán	52.847.859	52.847.859
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	52.847.859	52.847.859

Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho

355.016.559.662

368.988.926.828

5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

**Cuối quý
VND**

**Đầu năm
VND**

Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà

Tổng cộng

**Cuối quý
VND**

**Đầu năm
VND**

6 Phải thu nội bộ dài hạn

Tổng cộng

**Cuối quý
VND**

**Đầu năm
VND**

7 Phải thu dài hạn khác

Tổng cộng

8 Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 02>

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	* TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	3.569.219.141		3.569.219.141
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2013

(tiếp theo)

- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác		-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	3.569.219.141	-	3.569.219.141
Giá trị hao mòn lũy kế			-
1. Số dư đầu năm	2.142.272.141		2.142.272.141
2. Số tăng trong kỳ	356.916.000	-	356.916.000
- Khấu hao trong năm	356.916.000		356.916.000
- Tăng khác			-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
4. Số dư cuối kỳ	2.499.188.141	-	2.499.188.141
Giá trị còn lại			-
1. Tại ngày đầu năm	1.426.947.000	-	1.426.947.000
2. Tại ngày cuối kỳ	1.070.031.000	-	1.070.031.000

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối quý VND	Đầu năm VND
11.1 Mua sắm TSCĐ	-	-
11.2 Xây dựng cơ bản	5.977.481.853	5.557.421.191
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	5.977.481.853	5.557.421.191
11.3 Sửa chữa lớn TSCĐ	852.253.242	723.048.319
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	852.253.242	723.048.319
Tổng cộng	6.829.735.095	6.280.469.510

12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư		
13 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn <Chi tiết tại phụ lục số 03>		
14 Chi phí trả trước dài hạn	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	2.217.856.570	2.719.711.869
Cơ quan Công ty	436.393.462	686.777.816
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	134.201.009	470.086.078
Ủng hộ các huyện nghèo T.Sơn La		49.999.998
Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ dần	302.192.453	166.691.740
Chi nhánh Sông Đà 205	78.991.680	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ dần	78.991.680	
Xí nghiệp Sông Đà 206	293.932.667	628.625.199
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	162.008.257	623.312.568
Phí bảo hiểm xe cơ giới	16.398.000	2.359.222

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2013

(tiếp theo)

Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ dần	115.526.410	2.953.409
Xí nghiệp Sông Đà 208	941.389.936	934.306.620
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	934.306.620	934.306.620
Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ dần	7.083.316	
Chi nhánh Sông Đà 2.09	419.716.273	456.637.773
Chi phí triển khai thi công QL 18	331.431.526	456.637.773
Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ dần	88.284.747	
BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	47.432.552	13.364.461
Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ dần	47.432.552	13.364.461
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	1.009.902.717	9.532.107.057
Cơ quan Công ty	36.238.180	60.314.675
Chi nhánh Trung Mầu	648.343.129	3.935.176.265
Chi nhánh Hà Nội	15.079.425	1.739.622.711
Chi nhánh Biên Hoà	182.241.983	2.796.625.802
Chi nhánh Sông Lô	128.000.000	1.000.367.604
Tổng cộng	3.227.759.287	12.251.818.926
15 Vay và nợ ngắn hạn	Cuối quý VND	Đầu năm VND
15.1 Vay ngắn hạn	106.263.075.799	97.175.262.722
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 2</i>	<i>82.116.809.999</i>	<i>74.985.376.057</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	47.865.703.583	33.473.241.549
CN NH NN & PTNT Láng Hạ	9.997.532.018	9.065.696.520
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tây	24.253.574.398	32.446.437.988
<i>Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà</i>	<i>36.503.215.431</i>	<i>40.927.753.891</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	24.146.265.800	22.189.886.665
CN Nam Thăng Long - N/hàng Công thương Việt Nam	12.356.949.631	18.737.867.226
15.2 Nợ dài hạn đến hạn trả	6.072.472.012	11.698.586.949
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 2</i>	<i>6.072.472.012</i>	<i>11.698.586.949</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Hà Tây	851.684.314	1.151.684.314
Sở GD 3 - NH ĐT & PT Việt Nam	5.220.787.698	10.546.902.635
Tổng cộng	124.692.497.442	127.611.716.897
16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối quý VND	Đầu năm VND
16.1 Thuế GTGT	12.425.077.662	11.796.174.997
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	10.987.250.084	10.076.604.671
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà	1.437.827.578	1.719.570.326
16.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.954.264.295	15.513.407.649
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	12.451.643.718	13.675.505.282
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà	1.502.620.577	1.837.902.367

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2013

(tiếp theo)

16.3 Thuế thu nhập cá nhân	636.796.049	453.526.694
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	505.038.919	363.328.327
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà	131.757.130	90.198.367
16.4 Thuế tài nguyên	1.532.709.269	716.613.922
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	7.000.000	7.000.000
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà	1.525.709.269	709.613.922
16.5 Thuế nhà đất và tiền thuê đất	264.851.975	245.786.275
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	23.028.250	11.515.000
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà	241.823.725	234.271.275
16.6 Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	178.325.038	123.475.722
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	13.129.708	13.772.392
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà	165.195.330	109.703.330
Tổng cộng	28.992.024.288	28.848.985.259

17 Chi phí phải trả

	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	15.573.170.943	12.903.763.337
Cơ quan Công ty	1.833.723.845	1.833.723.845
Chi nhánh Sông Đà 2.05	2.243.733.450	
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	7.325.513.929	4.496.472.135
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	1.957.468.387	16.565.276
Chi nhánh Sông Đà 2.09	2.212.731.332	6.557.002.081
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	2.786.288.675	819.579.947
Cơ quan Công ty	213.532.346	213.532.346
Chi nhánh Hà Nội	1.919.410.080	171.956.692
Chi nhánh Biên Hoà	653.346.249	434.090.909
Tổng cộng	18.359.459.618	13.723.343.284

18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối quý VND	Đầu năm VND
18.1 Kinh phí công đoàn	2.933.280.149	2.696.160.766
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	2.368.799.646	2.062.330.914
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	564.480.503	633.829.852
18.2 Bảo hiểm xã hội	6.189.233.971	4.041.602.389
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	4.634.209.280	3.333.517.294
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	1.555.024.691	708.085.095
18.3 Bảo hiểm y tế	1.349.523.892	869.377.388
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	1.173.400.565	766.067.444
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	176.123.327	103.309.944

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2013

(tiếp theo)

18.4 Bảo hiểm thất nghiệp	722.085.935	504.172.762
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	643.249.567	458.509.522
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	78.836.368	45.663.240
18.5 Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	350.000.000	350.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	350.000.000	350.000.000
18.6 Các khoản phải trả, phải nộp khác	79.783.500.547	109.056.153.523
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 2</i>	<i>75.034.706.820</i>	<i>97.808.690.993</i>
Cơ quan Công ty	65.656.933.265	87.891.050.773
Chi nhánh Sông Đà 2.05	6.727.306.869	7.827.508.306
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	504.053.937	1.965.811.678
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	86.658.408	20.654.865
Chi nhánh Sông Đà 2.09	2.047.733.370	86.070.155
BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	12.020.971	17.595.216
<i>Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà</i>	<i>4.748.793.727</i>	<i>11.247.462.530</i>
Cơ quan Công ty	4.702.065.302	11.168.012.494
Chi nhánh Trung Mẫu	5.364.600	18.464.501
Chi nhánh Hà Nội	10.001.141	13.563.326
Chi nhánh Biên Hoà	15.494.686	34.663.186
Chi nhánh Sông Lô	15.867.998	12.759.023
Tổng cộng	91.327.624.494	117.517.466.828
19 Phải trả nội bộ dài hạn	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Tổng cộng	-	-
20 Vay và nợ dài hạn	Cuối quý VND	Đầu năm VND
20.1 Vay dài hạn	81.475.190.842	78.981.247.765
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	79.997.047.933	78.981.247.765
Sở GD III - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	79.997.047.933	78.981.247.765
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	1.478.142.909	1.772.142.909
NHĐT & PT Hà Tây	1.478.142.909	1.772.142.909
20.2 Nợ dài hạn		
Tổng cộng	81.475.190.842	80.753.390.674
21 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2013

(tiếp theo)

22 Vốn chủ sở hữu

22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Chi tiết tại phụ lục số 04>

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Vốn góp của Tập đoàn Sông Đà	58.800.000.000	58.800.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	61.200.000.000	61.200.000.000
Tổng cộng	120.000.000.000	120.000.000.000

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Đến 30/06/2013 VND	Đến 30/06/2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

22.4 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

0

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

22.5 Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu phổ thông:	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại:	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:		
Cổ phiếu phổ thông:	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

22.6 Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	16.462.415.397	15.541.854.983
Quỹ dự phòng tài chính	6.580.263.346	5.854.353.832
Tổng cộng	23.042.678.743	21.396.208.815

23 Nguồn kinh phí

	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Tổng cộng	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Lũy kế 6 tháng đầu năm 2013
(tiếp theo)

24 Tài sản thuê ngoài	Cuối quý	Đầu năm
	VND	VND
Tổng cộng	-	-
VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.		
25 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Đến 30/06/2013	Đến 30/06/2012
	VND	VND
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	54.599.847.513	31.776.043.236
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	0	4.077.204.046
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	54.599.847.513	27.698.839.190
Doanh thu hoạt động xây lắp	133.222.275.820	152.086.931.511
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	108.948.911.212	121.453.095.435
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	24.273.364.608	30.633.836.076
Doanh thu hoạt động kinh doanh nhà ở	51.670.289.048	4.434.222.909
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	51.670.289.048	4.434.222.909
Doanh thu hoạt động SXKD khác	4.553.376.601	8.760.634.019
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	1.865.432.638	6.922.759.227
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	2.687.943.963	1.837.874.792
Tổng cộng	244.045.788.982	197.057.831.675
26 Các khoản giảm trừ doanh thu	Đến 30/06/2013	Đến 30/06/2012
	VND	VND
Giảm lỗ tiền phải thu khó đòi	-	-
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	-	-
Tổng cộng	-	-
27 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Đến 30/06/2013	Đến 30/06/2012
	VND	VND
Doanh thu thuần hoạt động sản xuất công nghiệp	54.599.847.513	31.776.043.236
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	0	4.077.204.046
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	54.599.847.513	27.698.839.190
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	133.222.275.820	152.086.931.511
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	108.948.911.212	121.453.095.435
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	24.273.364.608	30.633.836.076
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh nhà ở	51.670.289.048	4.434.222.909
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	51.670.289.048	4.434.222.909
Doanh thu thuần hoạt động SXKD khác	4.553.376.601	8.760.634.019
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	1.865.432.638	6.922.759.227

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2013

(tiếp theo)

Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà		2.687.943.963	1.837.874.792
Tổng cộng		244.045.788.982	197.057.831.675
28	Giá vốn bán hàng	Đến 30/06/2013	Đến 30/06/2012
		VND	VND
	Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	38.591.898.844	22.187.245.155
	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	0	1.415.938.128
	Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	38.591.898.844	20.771.307.027
	Giá vốn hoạt động xây lắp	118.075.822.519	132.370.626.782
	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	95.894.199.618	104.425.297.212
	Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	22.181.622.901	27.945.329.570
	Giá vốn hoạt động kinh doanh nhà ở	35.728.939.634	4.367.859.273
	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	35.728.939.634	4.367.859.273
	Giá vốn hoạt động SXKD khác	4.853.197.239	8.058.312.561
	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	2.244.000.051	6.285.347.847
	Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	2.609.197.188	1.772.964.714
	Tổng cộng	197.249.858.237	166.984.043.771
29	Doanh thu hoạt động tài chính	Đến 30/06/2013	Đến 30/06/2012
		VND	VND
	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	1.311.850.528	2.649.675.080
	Lãi tiền gửi ngân hàng	387.904.875	184.971.542
	Lãi tiền cho vay	923.945.653	2.464.703.538
	Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	109.331.654	627.042.888
	Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	109.331.654	627.042.888
	Tổng cộng	1.421.182.182	3.276.717.968
30	Chi phí tài chính	Đến 30/06/2013	Đến 30/06/2012
		VND	VND
	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	9.665.343.579	9.279.836.130
	Chi phí lãi vay	8.052.564.927	9.236.374.988
	Chi phí giao dịch bán cổ phiếu, lưu ký chứng khoán	57.454.473	43.461.142
	Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.015.800.168	
	Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	539.524.011	
	Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	1.843.915.516	1.784.903.228
	Chi phí lãi vay	1.843.915.516	1.784.903.228
	Tổng cộng	11.509.259.095	11.064.739.358
31	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Đến 30/06/2013	Đến 30/06/2012
		VND	VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Lũy kế 6 tháng đầu năm 2013
(tiếp theo)

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hàn	3.535.509.540	870.265.733
Tổng cộng	3.535.509.540	870.265.733
32 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Đến 30/06/2013	Đến 30/06/2012
	VND	VND
Tổng cộng	-	-
VII Những thông tin khác		
1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Đến 30/06/2013	Đến 30/06/2012
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.591.871.531	5.511.264.464
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Lãi trên cổ phiếu	383	255
2 Một số chỉ tiêu tài chính		

Chỉ tiêu	ĐVT	Đến 30/06/2013	Đến 30/06/2012
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	90,04	87,23
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	9,96	12,77
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	68,69	72,39
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	26,62	23,04
2. Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán tổng quát	lần	1,46	1,38
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,56	1,45
- Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,09	0,04
3. Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	4,21	4,04
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	1,87	2,72
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1,40	1,06
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	0,62	0,71
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên VCSH	%	2,33	3,08

3 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012 của Công ty cổ phần Sông Đà 2 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán và kế toán Hà Nội CPA

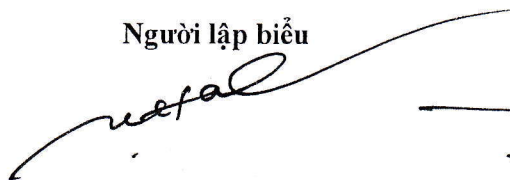
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2013

(tiếp theo)

4 Thông tin khác

Người lập biểu



Bộ Tài chính

Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày tháng 07 năm 2013

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Mạnh

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10 - Đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Điện thoại: 0433 510 542 Fax: 0433 828 255

Mẫu số B09-DN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Phụ lục số 02: Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dung cụ QL	Cộng
I Nguyên giá TSCĐ					
1 Số dư đầu kỳ	15.814.758.375	196.127.270.208	60.406.230.230	833.802.816	273.182.061.629
2 Số tăng trong kỳ	0	843.200.000	905.247.273	52.727.273	1.801.174.546
- Mua sắm mới		843.200.000	905.247.273	52.727.273	1.801.174.546
- Xây dựng mới					-
- Tăng khác					0
3 Số giảm trong kỳ	0		32.417.272	378.398.732	1.328.667.939
- Thanh lý					0
- Giảm khác		917.851.935	32.417.272	378.398.732	1.328.667.939
4 Số cuối kỳ	15.814.758.375	196.970.470.208	61.279.060.231	508.131.357	273.654.568.236
II Giá trị hao mòn lũy kế					
1 Số đầu kỳ	4.547.052.970	175.044.950.847	45.823.431.380	729.974.076	226.145.409.273
2 Khấu hao trong kỳ	244.607.664	2.362.636.279	1.665.822.037	41.973.202	4.315.039.182
- Trích trong năm	244.607.664	2.362.636.279	1.665.822.037	41.973.202	4.315.039.182
- Tăng khác					-
3 Giảm trong kỳ	-	692.389.347	12.966.912	327.252.881	1.032.609.140
- Thanh lý					0
- Giảm khác		692.389.347	12.966.912	327.252.881	1.032.609.140
4 Số cuối kỳ	4.791.660.634	176.715.197.779	47.476.286.505	444.694.397	229.427.839.315
III Giá trị còn lại					
1 Tại ngày đầu kỳ	11.267.705.405	21.082.319.361	14.582.798.850	103.828.740	47.036.652.356
2 Tại ngày cuối kỳ	11.023.097.741	20.255.272.429	13.802.773.726	63.436.960	44.226.728.921

Khoản mục		Cuối năm		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
A. Đầu tư vào Công ty con					
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của Công ty con					
+ Về số lượng (Đối với cổ phiếu)		2.296.700	25.651.190.000		
+ Về giá trị					
B. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết					
1. Công ty CP Sông Đà 207			0		0
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của Công ty liên doanh, liên kết					
+ Về số lượng (Đối với cổ phiếu)					
Chuyển từ đầu tư vào công ty liên kết Sông Đà 207 sang đầu tư dài hạn khác do nắm giữ 11% VDL					
+ Về giá trị					
Chuyển từ đầu tư vào công ty liên kết Sông Đà 207 sang đầu tư dài hạn khác do nắm giữ 11% VDL					
C. Đầu tư dài hạn khác					
1. Đầu tư Cổ phiếu			29.534.685.019		29.534.685.019
- Công ty Cổ phần Thủy điện ĐăkĐrinh		60.000	27.478.794.110		27.478.794.110
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7		42.000	600.000.000	60.000	600.000.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 25		118.818	420.000.000	42.000	420.000.000
- Công ty Cổ phần Dầu Khí Nhơn Trạch II		250.000	1.188.774.090	118.818	1.188.774.090
- Công ty CP đầu tư đô thị và KCN Sông Đà 7		498.500	2.500.000.000	250.000	2.500.000.000
- Công ty CP đầu tư phát triển khu kinh tế Hải Hà		220.000	4.985.000.000	498.500	4.985.000.000
- Công ty CP ĐT PT ĐT và KCN Sông Đà Miền Trung		300.000	2.200.000.000	220.000	2.200.000.000
- Công ty Cổ phần G.S.M		58.500	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
- Công ty CP Sông Đà 2		2	585.000.000	54.000	585.000.000
- Công ty CP Sông Đà 207		1.200.000	20.020	2	20.020
2. Đầu tư trái phiếu			12.000.000.000		12.000.000.000
3. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu					
4. Đầu tư dài hạn khác					
- Liên danh Sông Đà 2 - Trung Việt - A.D.E.L			2.055.890.909		2.055.890.909
- Liên danh Sông Đà 2 - Trung Việt - Hồng Quang			1.045.890.909		1.045.890.909
- Liên danh Sông Đà 2 - Trung Việt - Hồng Quang			1.010.000.000		1.010.000.000
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của Công ty liên doanh, liên kết					
+ Về số lượng (Đối với cổ phiếu):					
+ Về giá trị					

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10 - Đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Điện thoại: 0433 510 542 Fax: 0433 828 255

Mẫu số B09-DN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Phu lục số 04: Tình hình tăng giảm Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm 2012							
1. Số dư đầu kỳ	120.000.000.000	21.646.993.437	13.502.990.894	4.396.843.291	2.139.981.971	32.671.595.139	194.358.404.732
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước		432.558.141	2.038.864.089	1.457.510.541	302.202.671	14.291.021.283	14.291.021.283
- Lỗ trong năm trước							4.231.135.442
- Giảm khác							-
2. Số cuối kỳ	120.000.000.000	22.079.551.578	15.541.854.983	5.854.353.832	2.442.184.642	22.181.365.531	22.181.365.531
						24.781.250.891	190.699.195.926
1. Số đầu kỳ	120.000.000.000	22.079.551.578	15.541.854.983	5.854.353.832	2.442.184.642	24.781.250.891	190.699.195.926
- Tăng vốn							
- Lãi							
- Phân phối Lợi nhuận						4.591.871.531	4.591.871.531
- Tăng khác			920.560.414	725.909.514		(3.431.979.693)	(1.785.509.765)
- Giảm vốn						3.674.720.000	3.674.720.000
- Lỗ						-	-
- Giảm khác						(125.400.000)	(125.400.000)
2. Số cuối kỳ	120.000.000.000	22.079.551.578	16.462.415.397	6.580.263.346	2.442.184.642	29.490.462.729	197.054.877.692

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10 - Đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội
Điện thoại: 0433 510 542 Fax: 0433 828 255

Mẫu số B09-DN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Phụ lục số 05: Bảng xác định Lợi ích của cổ đông thiểu số

TT	Chỉ tiêu	Công ty CP CTGT Sông đà	Lợi ích của Công ty mẹ	Lợi ích của cổ đông thiểu số
1	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	45.000.000.000	22.967.000.000	22.033.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	6.849.090.909	3.495.623.798	3.353.467.111
3	Quỹ đầu tư phát triển	1.260.890.336	643.530.408	617.359.928
4	Quỹ dự phòng tài chính	2.293.570.624	1.170.587.478	1.122.983.146
5	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	4.785.052.853	2.442.184.642	2.342.868.211
6	Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2013	10.711.488.093	5.466.905.490	5.244.582.603
Tổng cộng		70.900.092.815	36.185.831.815	34.714.261.000